VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 113/2024/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2024*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã về:

1. Phân loại quy mô hợp tác xã.

2. Tiêu chí lựa chọn, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, nguồn kinh phí và tổ chức thực hiện chính sách của Nhà nước về hỗ trợ phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Điều kiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp.

4. Điều kiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ và mức cho vay, giới hạn cho vay, lãi suất, xử lý rủi ro từ hoạt động cho vay nội bộ.

5. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ.

6. Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kết cấu hạ tầng là hạ tầng ngành, lĩnh vực: giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; khoa học, công nghệ; y tế, dân số và gia đình; xã hội; văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục, thể thao; bảo vệ môi trường; nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; công nghiệp; giao thông; khu công nghiệp, khu kinh tế và cụm công nghiệp; thương mại; cấp nước, thoát nước; du lịch; bưu chính; công nghệ thông tin và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật được đầu tư, xây dựng, phát triển nhằm phục vụ lợi ích chung của cộng đồng, người dân.

2. Trang thiết bị bao gồm máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ, trong đó: máy móc, thiết bị là một kết cấu hoàn chỉnh, gồm các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận có liên kết với nhau để vận hành, chuyển động theo mục đích sử dụng được thiết kế; dây chuyền công nghệ là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt, kết nối liên hoàn tại một địa điểm nhất định theo sơ đồ, quy trình công nghệ đã thiết kế, bảo đảm vận hành đồng bộ để sản xuất.

Chương II
PHÂN LOẠI HỢP TÁC XÃ

Điều 4. Lĩnh vực hoạt động và tiêu chí phân loại hợp tác xã

1. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã:

Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được xác định theo ngành nghề kinh doanh chính mà hợp tác xã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được phân loại theo 04 nhóm lĩnh vực căn cứ vào các ngành kinh tế được xác định theo quy định của pháp luật về thống kê như sau:

a) Lĩnh vực nông nghiệp gồm các ngành sau đây: ngành cấp 1 nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngành khai thác muối;

b) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng gồm các ngành cấp 1 sau đây: khai khoáng (trừ khai thác muối); công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; xây dựng;

c) Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm gồm ngành cấp 1 sau đây: hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

d) Lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác gồm các ngành cấp 1 sau đây: bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; kinh doanh bất động sản; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác.

2. Tiêu chí phân loại quy mô hợp tác xã:

a) Số lượng thành viên chính thức của hợp tác xã được xác định tại thời điểm ngày 14 tháng 12 của năm trước liền kề được cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định của pháp luật về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã;

b) Tổng nguồn vốn của hợp tác xã được xác định trong báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm mà chưa có báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan quản lý thuế, tổng nguồn vốn được xác định căn cứ theo vốn điều lệ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

c) Doanh thu của năm của hợp tác xã là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác của hợp tác xã được xác định trên báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng không có doanh thu thì hợp tác xã căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn quy định tại điểm b khoản này để xác định quy mô.

Điều 5. Phân loại quy mô hợp tác xã

Căn cứ lĩnh vực hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này, hợp tác xã được phân loại theo quy mô lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ trên cơ sở tiêu chí số lượng thành viên chính thức và một trong hai tiêu chí doanh thu hoặc tổng nguồn vốn được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này như sau:

1. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 300 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 05 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 02 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 01 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

2. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 80 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 15 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 03 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 02 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

3. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 1.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 200 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 500 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

4. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 20 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 05 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 02 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

5. Trường hợp hợp tác xã thỏa mãn các tiêu chí phân loại quy mô hợp tác xã ở nhiều mức khác nhau thì quy mô hợp tác xã được xác định theo mức quy mô lớn nhất.

6. Việc phân loại quy mô hợp tác xã được thực hiện và ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Chương III
CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 6. Tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 của Luật Hợp tác xã;

b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: số lượng thành viên tăng trong 02 năm liên tiếp liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 84 Luật Hợp tác xã trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; tăng giá trị tài sản chung không chia trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có đóng dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (đối với các khóa học do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học) tính đến thời điểm năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;

c) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng trở lên thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.

2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật Hợp tác xã;

b) Tiêu chí theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Luật Hợp tác xã;

c) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: số lượng thành viên tăng trong 02 năm liên tiếp liền kề với năm nộp đơn

đăng ký nhu cầu hỗ trợ; có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do tổ hợp tác tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có xác nhận của tổ hợp tác (đối với các khóa học do tổ hợp tác tự tổ chức, thì tổ hợp tác phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học) tính đến thời điểm năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.

3. Trường hợp nhiều tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cùng đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, thì tiêu chí lựa chọn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây: Số lượng thành viên nhiều hơn; số lượng thành viên là người khuyết tật nhiều hơn; số lượng thành viên là đồng bào dân tộc thiểu số nhiều hơn; số lượng thành viên, người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện nhiều hơn; có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn; hoạt động tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; tham gia liên kết hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số vì mục tiêu phát triển bền vững; tổ chức hoặc tham gia các hoạt động lợi ích cộng đồng dân cư.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Cơ sở giáo dục đại học có triển khai nội dung về đào tạo kinh tế tập thể; cơ sở đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước;

b) Thành viên, người lao động đang làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và được tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nội dung của khóa học;

c) Cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về kinh tế tập thể tại bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

d) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ kinh phí biên soạn, xây dựng, phát hành chương trình, giáo trình về kinh tế tập thể sử dụng trong các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước;

b) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan để nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về phát triển kinh tế tập thể và thành viên, người lao động làm việc trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Chương trình bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp và trực tuyến. Thực hiện nội dung bồi dưỡng theo khung kiến thức phù hợp với Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể;

d) Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở cho thành viên, người lao động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật trong nước;

đ) Lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học làm việc tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản trị và sản xuất, kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và địa bàn;

g) Hợp tác quốc tế trong đào tạo chính quy về kinh tế tập thể theo quy định của pháp luật về giáo dục.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí chi trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn, ở cho học viên ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng nơi tổ chức khóa học cho thành viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia khóa học trong nước. Đối với khóa bồi dưỡng ở nước ngoài, thành viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được Nhà nước hỗ trợ như đối với cán bộ, công chức, viên chức;

c) Ngân sách nhà nước chi trả 100% kinh phí đối với công chức, viên chức cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam, các hiệp hội, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng;

d) Ngân sách địa phương hỗ trợ cho mỗi lao động làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này hàng tháng ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ;

đ) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ thông tin

1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Thông tin được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã, bao gồm: thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ; thông tin về chính sách, pháp luật của

Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực kinh tế tập thể; các thông tin khác theo nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

c) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp tài khoản trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã để thực hiện cung cấp, cập nhật thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được quản lý tập trung trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

d) Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được tích hợp dữ liệu từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thông tin khác cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Cá nhân, tổ chức tham gia tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ xây dựng và tăng cường năng lực cho mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: Hệ thống Liên minh

hợp tác xã Việt Nam; các đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan; cá nhân, tổ chức khác tham gia tư vấn cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành).

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập kinh nghiệm từ các mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Ưu tiên hỗ trợ để củng cố, hoàn thiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả;

b) Nội dung hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập từ mô hình hiệu quả bao gồm: tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến kinh nghiệm; tham quan, khảo sát; tư vấn, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Tư vấn giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

b) Thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

c) Tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn chuyển giao công nghệ;

d) Nhà nước phát triển một số phần mềm, ứng dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh để các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng chung và không thu tiền;

đ) Xây dựng trang thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 12. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường

1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của hội, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hỗ trợ kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm, diễn đàn và hoạt động xúc tiến thương mại của bộ, ngành, địa phương tổ chức trong và ngoài nước;

c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc;

d) Hỗ trợ kinh phí áp dụng và chứng nhận các tiêu chuẩn để phát triển thị trường cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hợp đồng liên kết hình thành vùng nguyên liệu, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

đ) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương;

e) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai, tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử;

g) Ưu tiên, hỗ trợ kinh phí tham gia chương trình sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị kinh tế, văn hóa, lợi thế của địa phương.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước; kinh phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm của các tổ chức kinh tế tập thể;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; tổ chức diễn đàn kinh tế tập thể; hỗ trợ việc đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; xây dựng và triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử;

c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 13. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ: đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

3. Nguồn hỗ trợ: ngân sách nhà nước; nguồn vốn tín dụng ưu đãi; nguồn vốn huy động, tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài.

4. Hình thức hỗ trợ và mức hỗ trợ:

a) Việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công được thực hiện dưới hình thức chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Dự án có thể bao gồm nhiều công trình hoặc hạng mục kết cấu hạ tầng, trang thiết bị hỗ trợ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo nhiều ngành, lĩnh vực, địa bàn; tiêu chí phân loại dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, trường hợp các công trình hoặc hạng mục kết cấu hạ tầng, trang thiết bị trong dự án thuộc nhiều lĩnh vực thì căn cứ vào lĩnh vực có tỷ trọng vốn lớn nhất để phân loại dự án. Vốn đầu tư công hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư của dự án, mức vốn hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do cấp quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp quyết định đầu tư đối với trường hợp dự án không phải phê duyệt chủ trương đầu tư xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong từng thời kỳ;

b) Việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng ưu đãi, nguồn vốn huy động, tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Quy định về hỗ trợ từ vốn đầu tư công:

Căn cứ định hướng, ưu tiên hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công trong từng giai đoạn 05 năm, nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Bộ, cơ quan trung ương bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị do bộ, cơ quan mình quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng, bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị do tỉnh quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn.

6. Quy trình tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng vốn đầu tư công do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền và chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương có văn bản hướng dẫn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xác định nhu cầu, đề xuất hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công do bộ, cơ quan trung ương quản lý trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau;

b) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản đề xuất, bộ, cơ quan trung ương rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo về sự phù hợp của đề xuất theo quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn. Trường hợp phù hợp với nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện

thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn, bộ, cơ quan trung ương tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vào dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của mình quản lý;

c) Bộ, cơ quan trung ương có văn bản thông báo kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nêu tại điểm b khoản này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của bộ, cơ quan trung ương trùng với kết quả tổng hợp nhu cầu nêu tại điểm b khoản 7 Điều này hoặc chưa xác định rõ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo bộ, cơ quan trung ương để phối hợp xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Hợp tác xã;

d) Sau khi phối hợp làm rõ đăng ký nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nêu tại điểm c khoản này, bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại khoản 8 Điều này.

7. Quy trình tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý:

a) Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền và chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan để hướng dẫn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn xác định nhu cầu, đề xuất hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau;

b) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn quản lý từ nguồn vốn đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được

văn bản đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo về sự phù hợp của đề xuất theo quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn. Trường hợp phù hợp với nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc địa bàn quản lý, có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại khoản 8 Điều này.

8. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư, lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương cho các chương trình, dự án quy định tại các khoản 6 và 7 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thực hiện trên cùng một địa bàn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp huyện đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực quản lý, thực hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp huyện là chủ đầu tư chương trình, dự án.

9. Phương thức thực hiện hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng riêng cho một tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: các cơ quan nhà nước thực hiện dự án bàn giao cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình, tài sản này sau khi được bàn giao. Các chi phí này được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng chung cho hai tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên: cơ quan nhà nước thực hiện dự án; cấp quyết định đầu tư dự án xem xét giao, ủy quyền cho đơn vị của Nhà nước có chức năng quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị mà tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ là tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

10. Đối với dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng toàn bộ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương, quy trình lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền và quy định của Hội đồng nhân dân các cấp.

11. Đối với dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, quy trình lập, thẩm định, quyết định đầu tư và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và quy định của Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 14. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước

1. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc Nhà nước cho phép tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng các tài sản này thông qua các hình thức và phương thức khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

2. Nguyên tắc chuyển giao:

a) Tài sản công được chuyển giao là tài sản hợp pháp, không có tranh chấp, không khiếu kiện, không trong tình trạng cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác;

b) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền chuyển giao tài sản công cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

3. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét nhận chuyển giao để quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

4. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét nhận chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

5. Trình tự, thủ tục thực hiện chuyển giao và việc quản lý, sử dụng, khai thác các tài sản được chuyển giao tại khoản 3 và 4 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

Điều 15. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ phần chi phí kiểm toán mà hợp tác xã đã thực hiện thuê tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm trước liền kề trong trường hợp hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ được Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên. Quy mô hợp tác xã được xác định tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo tiêu chí phân loại hợp tác xã quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

b) Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện:

đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 16. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Nội dung hỗ trợ:

Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 15 Nghị định này, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn được hưởng các hỗ trợ sau:

a) Hỗ trợ vốn, giống, trang thiết bị ứng dụng khoa học và công nghệ khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi sang sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu theo các đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách;

b) Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung: xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp (bao gồm cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm, đường trục chính giao thông nội đồng, đường ranh cản lửa, đường lâm nghiệp); xây dựng công

trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè, nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng thuỷ, hải sản tập trung; xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung bao gồm: đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng chăn nuôi tập trung, hệ thống chuồng, trại.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ, quy trình thực hiện dự án đầu tư công, phương thức hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư đối với dự án hỗ trợ công trình kết cấu hạ tầng tại điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 13 Nghị định này.

Điều 17. Quy trình hỗ trợ

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch, nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ bao gồm:

a) Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ trong đó có nội dung cam kết không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu, hồ sơ liên quan thể hiện sự phù hợp các tiêu chí thụ hưởng theo quy định tại điểm b, c khoản 1; điểm a, c khoản 2; khoản 3 Điều 6 Nghị định này. Tài liệu, hồ sơ liên quan này là bản sao;

c) Đối với hỗ trợ về đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần có biên bản họp có chữ ký cùng nhất trí của 100% thành viên tổ hợp tác, Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ

hoặc Nghị quyết của Đại hội thành viên đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn.

3. Nộp hồ sơ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;

b) Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước ngày 31 tháng 5 hằng năm (hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tổng hợp nhu cầu của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp chung, làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét và hỗ trợ;

c) Trường hợp cấp xã có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Cung cấp cho các cơ quan, đơn vị có khả năng, thẩm quyền hỗ trợ khi có yêu cầu hoặc trước ngày 30 tháng 6 hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hỗ trợ;

c) Trường hợp có khả năng và nguồn lực, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

6. Việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt quyết định đầu tư, bàn giao dự án hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định sau:

a) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt đầu tư phải bao gồm văn bản của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thống nhất về nội dung hỗ trợ liên quan đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó;

b) Thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: ngoài thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải bổ sung tối thiểu 02 thành viên đại diện tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ;

c) Hồ sơ bàn giao hạ tầng, trang thiết bị sau đầu tư phải bao gồm văn bản chấp thuận tiếp nhận của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Đối với dự án tổng thể hỗ trợ kinh tế tập thể cấp tỉnh có sử dụng vốn ngân sách trung ương: thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

7. Việc lập dự toán kinh phí và thực hiện các nội dung hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Đối với đối tượng là cơ quan nhà nước, tổ chức, hội, đoàn thể được giao nhiệm vụ; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, hội, đoàn thể này theo chính sách hỗ trợ tại các Điều 7, 9 và 15 Nghị định này: quy trình hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của pháp luật có liên quan.

9. Hồ sơ thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

10. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

11. Khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoạt động hỗ trợ phát hiện thông tin tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp không trung thực, vi phạm các cam kết tại Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ thì tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được lựa chọn thụ hưởng chính sách sẽ bị dừng thực hiện chính sách và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương IV
TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 18. Điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần liên quan đến ngành nghề sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Việc quản lý nguồn vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp phải được Đại hội thành viên thông qua phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu nhập thu được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần phải được Đại hội thành viên thông qua, trong đó nêu rõ tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia từ nguồn thu nhập này phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

Điều 19. Hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Nguồn vốn cho vay nội bộ bao gồm: thu nhập còn lại sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế, tài chính khác, xử lý lỗ, trích lập các quỹ và phân phối cho thành viên theo quy định của Luật Hợp tác xã, vốn điều lệ, các nguồn vốn chủ sở hữu khác

nhưng tối đa bằng 30% số vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi cơ quan quản lý thuế;

b) Việc cho vay nội bộ phải được Đại hội thành viên thông qua và quy định trong Điều lệ, trong đó bao gồm các nội dung chính: quản lý, kiểm tra việc cho vay nội bộ; biện pháp xử lý rủi ro; biện pháp xử lý đền bù thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cho vay nội bộ gây tổn thất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Các điều kiện quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 83 Luật Hợp tác xã.

2. Mức cho vay tối đa đối với một thành viên áp dụng trong từng thời kỳ do Đại hội thành viên quyết định, nhưng tối đa không quá 5% số vốn chủ sở hữu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng để hoạt động cho vay nội bộ.

3. Hội đồng quản trị xem xét, quyết định về thời hạn cho vay với thành viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên, nhưng thời hạn không quá 12 tháng.

4. Khung lãi suất cho vay nội bộ do Đại hội thành viên xem xét quyết định, nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Hội đồng quản trị xem xét, quyết định lãi suất cho vay nội bộ cụ thể phù hợp với thời hạn cho vay, mục đích vay vốn nhưng không được vượt quá khung lãi suất cho vay nội bộ do Đại hội thành viên quyết định.

Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn trên dư nợ gốc ghi trong hợp đồng cho vay nội bộ.

Các mức lãi suất cho vay phải được niêm yết công khai tại trụ sở hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Hội đồng quản trị và thành viên vay vốn thoả thuận kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay theo tháng, quý, mùa vụ hoặc trả nợ gốc và lãi tiền vay một lần khi đến hạn, trên cơ sở mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên.

6. Việc cho thành viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ do Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên quyết định tùy theo mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay và mức vay, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

Biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (nếu có) phải được ghi vào hợp đồng cho vay nội bộ.

7. Trường hợp thành viên vay vốn chưa có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Hội đồng quản trị trước thời hạn trả nợ ít nhất 07 ngày. Hội đồng quản trị xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay.

8. Trường hợp khoản vay không được gia hạn nợ thì Hội đồng quản trị chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thoả thuận trong hợp đồng cho vay nội bộ; đồng thời hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiến hành các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay nội bộ.

9. Khi khoản cho vay nội bộ bị thất thoát thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi nhận giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm (nếu có) vào chi phí trong kỳ phát sinh, đồng thời ghi giảm giá trị khoản cho vay nội bộ.

10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện việc kế toán hoạt động cho vay nội bộ theo quy định của pháp luật về kế toán đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

11. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ trong các trường hợp sau:

a) Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% tổng dư nợ, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn. Khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% thì tiếp tục hoạt động cho vay nội bộ;

b) Trong quá trình thực hiện cho vay nội bộ, nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện mới được tiếp tục hoạt động;

c) Hợp đồng cho vay nội bộ đã được ký trước ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ, thì các bên tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng không được gia hạn hợp đồng.

12. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên phương án xử lý những khoản nợ vay mà thành viên không có khả năng trả được theo quy định về biện pháp xử lý rủi ro đã được Đại hội thành viên thông qua.

Điều 20. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm các hoạt động:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức sản xuất hoặc mua ngoài các sản phẩm, vật tư đầu vào để cung ứng cho thành viên chính thức sản xuất theo định hướng chung của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trực tiếp cung cấp hoặc thuê bên khác cung cấp các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất của thành viên chính thức theo định hướng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp dịch vụ lưu trữ, phân loại, làm sạch, bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm của thành viên chính thức sản xuất ra;

d) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị cung cấp sản phẩm và dịch vụ đầu vào, thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm của thành viên chính thức sản xuất thông qua xúc tiến hợp đồng giữa thành viên chính thức và đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành viên chính thức, đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm trả tiền cho dịch vụ bảo trợ của mình;

đ) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức hoạt động cho vay nội bộ để hỗ trợ trang trải chí phí sản xuất, kinh doanh, đời sống của thành viên chính thức.

2. Thu nhập từ hoạt động giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng doanh thu của hoạt động giao dịch nội bộ trừ đi (-) chi phí liên quan trực tiếp của hoạt động giao dịch nội bộ đó.

Điều 21. Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã rà soát, thống kê toàn bộ vốn, quỹ, tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm: toàn bộ quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Điều 84 và khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã theo nguồn hình thành; các vốn, quỹ, tài sản khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản chung không chia thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2. Đại hội thành viên thông qua việc rà soát và xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia và được ghi vào nghị quyết giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với một số nội dung chủ yếu sau:

a) Quỹ chung không chia; tên, loại tài sản chung không chia;

b) Năm hình thành;

c) Giá trị quỹ chung không chia, giá trị tài sản chung không chia lúc hình thành theo nguồn hình thành và tỷ lệ đóng góp theo nguồn hình thành;

d) Giá trị còn lại của tài sản chung không chia theo nguồn hình thành (giá trị còn lại sau khi tính khấu hao, định giá tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã);

đ) Thời hạn và thủ tục bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

e) Đề nghị được hưởng quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý đối với tài sản chung không chia quy định tại khoản 9 Điều này (nếu có);

g) Nội dung khác (nếu cần thiết).

3. Trường hợp quỹ chung không chia, tài sản chung không chia không còn đầy đủ hồ sơ, tài liệu để xác định nguồn gốc tài sản và tỷ lệ từng loại nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia thì nguồn gốc hình thành và

tỷ lệ nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước được xác định theo văn bản hỗ trợ được lưu của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách hỗ trợ và xử lý theo quy định tại các khoản 4, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này.

4. Đối với phần quỹ chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

5. Đối với phần quỹ chung không chia quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 84 Luật Hợp tác xã, tài sản chung không chia quy định tại điểm b, d và e khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã: xử lý theo quy định tại điểm b, c khoản 2 và điểm b, c khoản 3 Điều 101 Luật Hợp tác xã.

6. Tài sản chung không chia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại khoản 10, điểm a, b, c, d và đ khoản 11 Điều này để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

8. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ một phần, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao theo quy định tại khoản 10, 11 Điều này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã để thực hiện chuyển nhượng, thanh lý theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản, bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định, được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu để xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật

Hợp tác xã và pháp luật có liên quan, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

9. Đối với tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật có nguồn hình thành một phần từ hỗ trợ của Nhà nước được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng quyền sử dụng đất này làm vốn đối ứng để đầu tư tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất này, khi giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao tài sản chung không chia gắn liền với đất này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại khoản 10, 11 Điều này để xử lý như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý trước đối với tài sản chung không chia này nếu có đề nghị quy định tại điểm e khoản 2 Điều này. Mức giá chuyển nhượng, thanh lý được xác định bằng với giá trị tài sản được định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã. Sau khi trừ đi chi phí định giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả lại cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã phần giá trị tương ứng tỷ lệ Nhà nước đã hỗ trợ hình thành tài sản ban đầu để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

Tài sản sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận chuyển nhượng, thanh lý này là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước và được xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ chối quyền ưu tiên, không nhận chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản (bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức

bán đấu giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định) được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu để xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

10. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi nghị quyết giải thể theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia quy định tại các khoản 4, 7, 8 và 9 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Hồ sơ bàn giao gồm:

a) Quyết định hỗ trợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; biên bản bàn giao công trình, tài sản hỗ trợ của cơ quan thực hiện hỗ trợ; sổ khấu hao tài sản của tài sản chung không chia; văn bản định giá đối với tài sản chung không chia đã được chuyển nhượng, thanh lý trong quá trình hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã trong trường hợp định giá tài sản và Phiếu thu tiền đối với tài sản đã được chuyển nhượng, thanh lý này đưa vào quỹ chung không chia (bản sao);

b) Văn bản định giá đối với tài sản chung không chia do tổ chức thẩm định giá định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã trong trường hợp định giá tài sản (bản sao);

c) Các tài liệu khác (nếu có).

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã tiếp nhận hồ sơ bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 10 Điều này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã có ý kiến bằng văn bản yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ. Thời hạn để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ là 03 ngày làm việc;

b) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 10 Điều này hoặc không bổ sung hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ hoặc hết thời hạn bổ sung hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoàn thành việc xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước theo các tài liệu lưu trữ của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách và gửi thông báo đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước đối với tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Công bố công khai thông tin tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã trong 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã gửi thông báo đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước đối với tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn công bố quy định tại điểm c khoản này, nếu không có khiếu nại, vướng mắc thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thành lập Hội đồng tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tiếp nhận và ra quyết định về tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kèm theo biên bản bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia giữa đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Biên bản bàn giao có các nội dung về thành phần tham dự bàn giao; hồ sơ chi tiết của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao; xác định giá trị và tỷ lệ phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

đ) Đối với tài sản chung không chia là tài sản theo quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã bàn giao cho cơ quan quản

lý nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Đối với tài sản chung không chia có nguồn hình thành do Nhà nước hỗ trợ một phần, đồng thời với việc ra quyết định về tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia quy định tại điểm d khoản này, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã gửi công văn tới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị cử đại diện Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với tổ chức quản trị đầy đủ, Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn; đại diện Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; đại diện thành viên, hợp tác xã thành viên tham gia Hội đồng chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia (sau đây gọi là Hội đồng thanh lý).

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi văn bản cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

g) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã ra quyết định thành lập Hội đồng thanh lý.

Thành phần Hội đồng thanh lý gồm: Chủ tịch Hội đồng là đại diện của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; ủy viên thường trực là đại diện của cơ quan tài chính cùng cấp cơ quan đăng ký kinh doanh; ủy viên khác là đại diện của cơ quan nhà nước chuyên ngành cùng cấp; tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là thành viên của tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương); đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đóng trụ sở chính; đại diện Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với tổ chức quản trị đầy đủ, Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn; đại diện Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; đại diện thành viên, hợp tác xã thành viên.

Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thành lập Hội đồng thanh lý mà không cần có thành viên là đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để chuyển nhượng hoặc thanh lý tài sản chung không chia này. Thanh lý tài sản chung không chia thực hiện trong trường hợp tài sản đã hết khấu hao, lạc hậu, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả;

h) Sau khi thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong vòng 03 ngày làm việc, Hội đồng thanh lý gửi báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong đó xác định chi phí chuyển nhượng, thanh lý (bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định) về Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã để làm căn cứ xử lý khoản tiền thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định.

12. Đối với vốn, quỹ, tài sản khác không phải là quỹ chung không chia, tài sản chung không chia, tiền thu được của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật Hợp tác xã.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan;

b) Chủ trì tổng hợp nhu cầu, phối hợp với Bộ Tài chính đề xuất phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch

đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án đầu tư công theo chính sách hỗ trợ tại Điều 13, Điều 16 Nghị định này và pháp luật về đầu tư công trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

d) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

2. Bộ Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về phương án phân bổ vốn sự nghiệp hằng năm nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình:

a) Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn;

b) Chủ động bố trí dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm và trung hạn để thực hiện hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của mình; cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã;

d) Báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể phù hợp với đặc thù của địa phương, không trái với quy định của Luật Hợp tác xã, Nghị định này.

2. Thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của địa phương; cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã.

3. Báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2024.

2. Bãi bỏ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012.

3. Bãi bỏ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012.

4. Trong thời gian Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã chưa vận hành, việc báo cáo, cung cấp, cập nhật theo quy định trên Hệ thống này được thực hiện thông qua các hình thức văn bản giấy hoặc gửi thư điện tử.

5. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã còn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiếp tục sử dụng số dư Quỹ này để xử lý các khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan từ hợp đồng tín dụng nội bộ đã được ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 (nếu có) hoặc xử lý theo Nghị quyết của Đại hội thành viên.

6. Bãi bỏ các điều khoản sau: khoản 1 và 3 Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.

7. Sửa đổi một số điều, khoản tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 về tổ hợp tác như sau:

a) Điều 5 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về quyền của tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

"1. Tổ hợp tác có các quyền theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 3 Điều 107 Luật Hợp tác xã.

2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 18 Luật Hợp tác xã và khoản 2, 3 Điều 6 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.";

b) Điều 6 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về nghĩa vụ của tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

"1. Tổ hợp tác có các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 4 Điều 107 Luật Hợp tác xã.

2. Thực hiện việc công khai thông tin sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên và các thông tin khác theo quy định của hợp đồng hợp tác.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, cập nhật thông tin về tình hình hoạt động của tổ hợp tác theo quy định của pháp luật.";

c) Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về xử lý tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác khi chấm dứt hoạt động được sửa đổi như sau:

"3. Đối với các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước hoặc được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác mà theo yêu cầu của Nhà nước hoặc bên tài trợ, tặng, cho, tổ hợp tác không có quyền định đoạt phần tài sản này thì khi chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác thực hiện như sau:

a) Bàn giao các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác để xử lý theo quy trình xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước quy định tại Điều 21 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

b) Trường hợp tổ hợp tác có tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước trước ngày Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 có hiệu lực thi hành, tổ hợp tác bàn giao các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân cấp huyện nơi có địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác để xử lý theo quy trình xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước quy định tại Điều 21 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

c) Tài sản chung được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác được xử lý theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức tài trợ, tặng, cho với tổ hợp tác.";

d) Điều 24 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

"1. Phần đóng góp của một thành viên tổ hợp tác gồm phần vốn góp theo quy định tại khoản 12 Điều 4 Luật Hợp tác xã và mức độ góp sức lao động theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Hợp tác xã của thành viên đó đã đóng góp hoặc cam kết đóng góp vào tổ hợp tác.

2. Việc xác định phần vốn góp và mức độ góp sức lao động của thành viên tổ hợp tác góp vào tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo sự ủy quyền của 100% tổng số thành viên tổ hợp tác.

3. Trường hợp thành viên tổ hợp tác cam kết đóng góp không góp đủ và không đúng hạn phần đóng góp đã cam kết thì xử lý theo quy định tại hợp đồng hợp tác và quy định của pháp luật dân sự.”;

đ) Khoản 6 Điều 29 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về chế độ báo cáo định kỳ và quản lý nhà nước về tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

“6. Tổ hợp tác đã đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh thì không thực hiện chế độ báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều này.”.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU
(Kèm theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ
Mẫu số 02	Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã
Mẫu số 03	Thông báo tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã

Mẫu số 01

TÊN THT/HTX/LHHTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …./….

..., ngày… tháng… năm…

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHU CẦU HỖ TRỢ
V/v hỗ trợ …….. [i]

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ……[ii]

Tên THT/HTX/LHHTX (tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã):

.....

Giấy chứng nhận đăng ký số…… ngày cấp.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:……Fax:……. Email: .....

Người đại diện: .....

Chức vụ:.....

Số định danh cá nhân của người đại diện:.....

Căn cứ .....[iii]

đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Ngày thành lập/ngày đăng ký:[iv]

2. Số lượng thành viên:[v]

3. Số lao động:[vi]

4. Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ (đối với HTX, LHHTX):[vii]

5. Tỷ lệ trích lập quỹ chung (đối với HTX, LHHTX):[viii]

II. THUYẾT MINH SỰ PHÙ HỢP VỚI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

THT/HTX/LHHTX tự viết thuyết minh đơn giản theo các tiêu chí thụ hưởng chính sách của từng chính sách cụ thể

.....

.....

.....

III. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

.....

.....

.....

Dự kiến kinh phí đề nghị hỗ trợ (ghi rõ tổng chi phí, trong đó nguồn vốn đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn đối ứng của THT/HTX/LHHTX (nếu có))

.....

.....

IV. CAM KẾT: ……(tên THT/HTX/LHHTX) cam kết:

1. Không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã[ix]; không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật[x];

2. Tính chính xác của những thông tin trên đây;

3. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung, mục đích đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền;

4. Góp vốn đối ứng của THT/HTX/LHHTX (nếu có);

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam;

Nếu vi phạm sẽ bị dừng tiếp nhận hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

V. TÀI LIỆU KÈM THEO

Liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm:

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm liên tiếp liền kề hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đối với THT/HTX/LHHTX thành lập dưới 02 năm.

2. Tài liệu khác (nếu có).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:…

ĐẠI DIỆN THT/HTX/LHHTX
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu[xi])

---

[i] Ghi rõ nhu cầu của THT, HTX, LHHTX tại đây.

[ii] Ghi rõ tên của xã, phường, thị trấn nơi THT, HTX, LHHTX đặt trụ sở chính.

[iii] Văn bản quy định về chính sách hỗ trợ mà THT, HTX, LHHTX có nhu cầu nhận.

[iv] Theo Giấy chứng nhận đăng ký THT, HTX, LHHTX.

[v] Theo báo cáo tại thời điểm viết đơn.

[vi] Theo báo cáo tại thời điểm viết đơn.

[vii] Theo báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề.

[viii] Theo báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề.

[ix] Áp dụng đối với THT, HTX, LHHTX.

[x] Áp dụng đối với HTX, LHHTX.

[xi] THT nếu không có dấu thì không cần đóng dấu.

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…..	*...., ngày….. tháng… năm…..*

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ NHU CẦU HỖ TRỢ CỦA TỔ HỢP TÁC/HỢP TÁC XÃ/LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Kính gửi: Tên THT/HTX/LHHTX:……..…

Căn cứ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ đơn/hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ số... ngày... tháng… năm…… của Tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã…;

Ủy ban nhân dân xã…….. tiếp nhận hồ sơ đề xuất hỗ trợ tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ và thông báo như sau:

I. Hồ sơ, tài liệu tiếp nhận

1.....

2.....

3.....

II. Ý kiến của cơ quan tiếp nhận

1. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện và Ủy ban nhân dân xã không có khả năng và nguồn lực hỗ trợ: Hồ sơ của…. đã đủ điều kiện để tổng hợp nhu cầu hỗ trợ để chuyển tới Ủy ban nhân dân quận/thành phố/thị xã/huyện….

2. Trường hợp chưa đủ điều kiện để tổng hợp: Đề nghị bổ sung tài liệu (ghi rõ tài liệu cần bổ sung).

3. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện và Ủy ban nhân dân xã có khả năng và nguồn lực hỗ trợ: Hồ sơ của……. đã đủ điều kiện để Ủy ban nhân dân xã hỗ trợ chính sách…… (ghi cụ thể chính sách hỗ trợ).

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ……	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ….** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 03

TÊN BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG…

Số:……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

….., ngày….. tháng… năm…..

THÔNG BÁO TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ
CỦA TỔ HỢP TÁC/HỢP TÁC XÃ/LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố……

Căn cứ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ đơn/hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã;

Bộ, cơ quan trung ương…….. thông báo kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã:

TT	Tên THT, HTX, LHHTX	Nội dung đề xuất hỗ trợ	Mục tiêu	Tổng số vốn đề xuất					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Vốn đầu tư nguồn NSNN			Vốn đối ứng của THT, HTX, LHHTX	
					Tổng số	Vốn NSNN do bộ, cơ quan trung ương quản lý	Vốn NSĐP (nếu có)		
1	**Tỉnh, thành phố…**								
	- HTX…								

Bộ, cơ quan trung ương… đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh…. rà soát nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh…. theo quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Ý kiến rà soát xin gửi về… trước ngày…. để tổng hợp chung.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ……

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ….
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)